TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39**/2019/DS-ST.
Ngày: 28/06/2019.
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán tài sản và vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Thảo.**

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông **Nguyễn Văn Đoạt.**

- Ông **Trần Hải Toàn.**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Đặng Thanh Sang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên Tòa: Ông **Nguyễn Minh Hậu** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 28 tháng 06 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2019/TLST-DS, ngày 14 tháng 01 năm 2019, về vụ *"Tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán tài sản và vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-DS, ngày 20/05/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2019/QĐST-DS ngày 12/06/2019, giữa các đương sự:

***** Nguyên đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1959 và bà **Đinh Thị D**, sinh năm 1965 (Vợ ông Tự). Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp S8, xã SK, huyện H Đ, tỉnh K G.

* Bị đơn: Ông **Trần Văn Th**, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp KB, xã SK, huyện HĐ, tỉnh KG.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1965 (Vợ ông Thọ). Địa chỉ: Ấp KB, xã SK, huyện HĐ, tỉnh K G.

(Ông T, bà Dvà bà L có mặt. Ông Th vắng mặt)

NHẬN THẤY:

* Nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Đinh Thị D trình bày như sau: Vào ngày 18/11/2015 ông bà có cho ông Trần Văn Th vay số tiền 442.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là đến vụ lúa Đông Xuân năm 2015 - 2016, mục đích ông Th vay để lấy tiền mua đất ruộng. Khi vay thì hai bên có lập giấy nhận nợ ngày 18/11/2015. Đến ngày 02/06/2016 ông Th trả cho vợ chồng bà được số tiền gốc là 140.000.000 đồng, còn nợ lại vợ chồng bà số tiền gốc là 302.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông bà còn bán vật tư nông nghiệp cho vợ chồng ông Th, bà L nhiều lần. Đến ngày 18/9/2015 hai bên tổng kết nợ thì ông Th, bà L còn nợ vợ chồng ông bà số tiền 100.000.000 đồng, tuy nhiên nội dung biên nhận thể hiện là tiền vay. Ông Th, bà L đã trả cho ông bà được hai lần với số tiền là 27.000.000 đồng (lần 1 ngày 08/4/2017 trả 13.000.000 đồng, lần 2 ngày 16/8/2017 trả 14.000.000 đồng). Còn nợ lại vợ chồng ông bà số tiền 73.000.000 đồng.

Sau đó, vợ chồng ông bà có đến nhà ông Th, bà L đòi nợ nhiều lần thì ông Th, bà L cam kết bán đất cho ông bà để trừ số nợ trên nhưng ông Th, bà L không thực hiện. Sau đó, vợ chồng ông bà có nhờ chính quyền địa phương giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 19/6/2018 tại trụ sở Nhà vân hóa ấp Kiên Bình, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang ông Th hứa bán đất cho vợ chồng ông bà để trừ nợ trên nhưng ông Th vẫn không thực hiện.

Nay ông bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất: Buộc vợ chồng ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị Kim L phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền của 02 khoản nợ là 527.265.000 đồng (Trong đó, gốc 375.000.000 đồng và 152.265.000 đồng). Cụ thể gồm các khoản như sau:

- Số tiền vay: Nợ gốc là 302.000.000 đồng và tiền lãi tính cụ thể như sau: 442.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 6 tháng (từ ngày 18/11/2015 đến ngày 02/6/2016) + 302.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 29 tháng (tính từ 02/6/2016 đến ngày 01/12/2018) = 128.362.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là **430.362.500** đồng.

- Số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp: Nợ gốc là 73.000.000đồng và tiền lãi tính cụ thể như sau: 100.000.000đồng x 0.75%/tháng x 18 tháng (từ ngày 18/9/2015 đến ngày 08/4/2017) + 73.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 19 tháng (tính từ 08/4/2017 đến ngày 01/12/2018) = 23.902.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là **96.902.500** đồng.

*** Bị đơn ông Trần Văn Th:** Quá trình giải quyết vụ cũng như tại phiên tòa hôm nay ông đều vắng mặt nên không có lời khai.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim Ltrình bày như sau:** Chồng bà là ông Trần Văn Thọ có vay tiền của ông Lê Văn T và bà Đinh Thị D nhưng vay vào ngày tháng năm nào và số tiền bao nhiêu ban đầu tôi không có biết. Đến khi ông T, bà D đến đòi nợ và tại Ban lãnh đạo ấp Kiên Bình thì chồng bà có thừa nhận có vay của ông T, bà D vào ngày 18/11/2015 với số tiền 442.000.000 đồng, lãi suất là 4%/tháng, không có thỏa thuận thời gian trả nợ, mục đích vay sản xuất nông nghiệp và cho người khác vay lại. Sau đó, bà và chồng bà có trả nợ cho ông T, bà D nhiều lần nhưng số tiền bao nhiêu, trả vào thời gian nào tôi không nhớ và cũng không có làm biên nhận giấy tờ gì. Bà chỉ nhớ sau khi trả nợ vợ chồng bà còn nợ ông T, bà D 252.000.000 đồng tiền gốc. Ông T, bà D có đến nhà vợ chồng bà đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng bà không có tiền trả nên ông T, bà D tính tiền lãi là 50.000.000 đồng rồi cộng vào nợ gốc. Sau đó, ông T, bà D có viết giấy nhận nợ đưa cho vợ chồng ông bà ký tên, theo giấy nhận nợ thì vợ chồng bà nợ ông T, bà D số tiền là 302.000.000 đồng. Nay ông T, bà D yêu cầu vợ chồng bà trả số nợ 302.000.000 đồng và tiền lãi là 128.362.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 430.362.500 đồng thì bà không đồng ý trả sồ nợ này. Bà chỉ đồng ý trả cho ông T, bà D số tiền vay gốc là 252.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ và tiền lãi do hoàn cảnh gia gia đình khó khăn nên bà yêu cầu ông T, bà D giảm hết cho bà.

Ngoài ra, vợ chồng bà có mua vật tư nông nghiệp của ông T, bà D nhiều lần. Sau khi tổng kết nợ vào ngày 18/9/2015 thì vợ chồng bà còn nợ ông T, bà D số tiền 100.000.000 đồng. Vợ chồng bà đã trả cho cho ông T, bà D được số tiền là 30.000.000 đồng, còn nợ ông T, bà D 70.000.000 đồng. Nay ông T, bà D yêu cầu vợ chồng bà số tiền mua vật tư còn nợ gốc là 73.000.000 đồng và tiền lãi là 23.902.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 96.902.500 đồng thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả cho ông T, bà D số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng và phần lãi tôi xin ông T, bà D giảm hết cho vợ chồng bà.

Tại phiên tòa: Các đương sự giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không trình bày gì thêm.

Ông Nguyễn Minh Hậu - đại diện VKSND huyện Hòn Đất trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo tố tụng: Việc tòa án xác định quan hệ tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa,

những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện tốt các quyền cũng như nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D.

Buộc vợ chồng ông Th, bà L phải trả cho ông T, bà Dsố tiền tổng cộng là 527.265.000 đồng (Trong đó, gốc 375.000.000 đồng và 152.265.000 đồng).

Về án phí dân sự giá ngạch: Buộc vợ chồng ông Th, bà L phải chịu theo quy định của pháp luật nhưng do ông Th là người cao nên được miễn án phí.

Trả lại cho ông T, bà D toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán tài sản và vay tài sản. bị đơn có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Thlà bị đơn trong vụ án đã được triệu hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Th theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự giữa ông T, bà D với ông Th, bà L xác lập vào năm 2015 nên khi phát sinh tranh chấp sẽ được áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị Kim L phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền của 02 khoản nợ là 527.265.000 đồng (Trong đó, gốc 375.000.000 đồng và 152.265.000 đồng). Cụ thể gồm các khoản như sau:

- Số tiền vay: Nợ gốc là 302.000.000 đồng và tiền lãi tính cụ thể như sau: 442.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 6 tháng (từ ngày 18/11/2015 đến ngày 02/6/2016) + 302.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 29 tháng (tính từ 02/6/2016 đến ngày 01/12/2018) = 128.362.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là **430.362.500** đồng.

- Số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp: Nợ gốc là 73.000.000đồng và tiền lãi tính cụ thể như sau: 100.000.000đồng x 0.75%/tháng x 18 tháng (từ ngày 18/9/2015 đến ngày 08/4/2017) + 73.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 19 tháng (tính từ

08/4/2017 đến ngày 01/12/2018) = 23.902.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là **96.902.500** đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về nợ gốc: Tại phiên bà L thừa nhận vợ chồng ông bà có vay tiền và mua vật tư nông nghiệp của vợ chồng bà D, ông T là đúng sự thật. Bà L cũng xác nhận giấy nhận nợ ngày 18/11/2015 và biên nhận ngày 18/9/2015 là do ông ông T, bà D viết sau đó đưa vợ chồng bà ký tên và ghi họ tên, tại biên bản hòa giải ngày 19/6/2018 vợ chồng bà đều có tham gia nhưng chỉ có ông Th ký tên trong biên bản nhưng bà biết được nội dung hòa giải. Tuy nhiên bà L nại ra rằng trong số tiền vay 302.000.000 đồng mà ông bà còn nợ ông T, bà D thì số tiền là 252.000.000 đồng là nợ gốc, còn 50.000.000 đồng là tiền lãi. Còn đối với số nợ mua bán vật tư nông nghiệp thì vợ chồng bà chỉ còn nợ ông T, bà Du số tiền là 70.000.00 đồng. Do đó, tại phiên tòa hôm nay bà chỉ đồng ý trả cho ông T, bà D tiền vay 252.000.000 đồng và tiền nợ vật tư nông nghiệp số tiền 70.000.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản nợ là 322.000.000 đồng. Bà Xin được trả dần 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Riêng yêu cầu tính tiền lãi thì bà xin được miễn vì hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có khả năng trả tiền lãi.

Xét lời khai của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của bà L là không có cở để xem xét. Bởi lẽ, tại phiên tòa hôm nay bà không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời nói của mình và phía ông T, bà D cũng không thừa nhận.Trong khi đó, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình phía ông T, bà Dđã cung cấp cho Tòa án giấy nhận nợ ngày 18/11/2015, biên nhận ngày 18/9/2015 và biên bản hòa giải ngày 19/6/2018. Các chứng cứ này đã được bà L xác nhận là có chữ ký và chữ viết tên là của vợ chồng ông bà.

Đối với biên nhận ngày biên nhận ngày 18/9/2015 mặc dù nội dung thể hiện là tiền vay nhưng tại phiên tòa ông T, bà D và bà L xác nhận số tiền 100.000.000 đồng trong biên nhận này là tiền mà vợ chồng bà L thiếu tiền vật tư nông nghiệp. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là nợ tiền vật tư nông nghiệp mà ông Th, bà L còn nợ ông T, bà D.

Đối với ông Thlà bị đơn trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Th không có bất cứ sự phản hồi nào đối với yêu cầu của nguyên đơn nên căn cứ theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định nghĩa vụ chứng minh của đương sự *"Đương sự phản hồi yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản hoặc phải thu thập, cung cấp,*

giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản hồi đó". Như vậy, xem như ông Th đã mặc nhiên thừa nhận các tài liệu chứng cứ do ông T, bà D cung cấp cho Tòa án.

Từ đó, buộc ông Th, bà L phải trả cho ông T, bà D tiền nợ vay là 302.000.000 đồng và tiền nợ vật tư nông nghiệp là 73.000.000 đồng. Tổng cộng là 375.000.000 đồng.

Về lãi suất: Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối vói 02 khoản nợ nêu trên theo lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy đinh, nên HĐXX yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp vói quy định pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể lãi suất được tính như sau:

- **Số tiền vay: T**iền lãi tính cụ thể như sau: 442.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 6 tháng (từ ngày 18/11/2015 đến ngày 02/6/2016) + 302.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 29 tháng (tính từ 02/6/2016 đến ngày 01/12/2018) = 128.362.500 đồng.

- ***Số tiền mua vật tư:*** Tiền lãi tính cụ thể như sau: 100.000.000đồng x 0.75%/tháng x 18 tháng (từ ngày 18/9/2015 đến ngày 08/4/2017) + 73.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 19 tháng (tính từ 08/4/2017 đến ngày 01/12/2018) = 23.902.500 đồng.

Từ đó, buộc ông Th, bà L phải trả cho ông T, bà D số tiền lãi là 152.265.000 đồng

Từ những cơ sở và nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D. Buộc vợ chồng ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị Kim L phải trả cho vợ chồng ông T, bà Dsố tiền của 02 khoản nợ là 527.265.000 đồng (Trong đó, nợ vay gốc số tiền là 302.000.000 đồng và tiền lãi 128.362.500 đồng. Tiền nợ mua vật tư nông nghiệp số tiền là 73.000.000 đồng và tiền lãi 23.902.500 đồng).

Đối với yêu cầu xin miễn lãi đối vói 02 khoản nợ nêu trên và xin trả dần nợ mỗi tháng là 5.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ của bà L thì tại phiên tòa hôm nay phía ông T, bà D không đồng ý nên HĐXX không thể xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch:

Án phí được tính như sau: 527.265.000 đồng = 20.000.000đồng +4% (127.265.000 đồng) = 20.000.000 đồng + 5.090.600 đồng = 25.090.600 đồng. Buộc ông Th, bà L phải chịu án phí 25.090.600 đồng. Tuy nhiên do ông Th là người cao tuổi nên được miễn án phí. Do đó, bà L phải chịu án phí là 1/2 trên số tiền án phí

25.090.600 đồng là 12.545.300 đồng (Mười hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông T, bà D là 12.545.300 đồng theo lai thu số 0000632 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 273 và Điều 688 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng vào các Điều 428, 438, 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết 362/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Đinh Thị D.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị Kim L phải trả cho vợ chồng ông T, bà D số tiền của 02 khoản nợ là 527.265.000 đồng (Trong đó, nợ vay gốc số tiền là 302.000.000 đồng và tiền lãi 128.362.500 đồng. Tiền nợ mua vật tư nông nghiệp số tiền là 73.000.000 đồng và tiền lãi 23.902.500 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông T, bà D có đơn yêu cầu thi hành án, Chi cục Thi hành án ra Quyết định thi hành, nếu ông Th, bà L chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Th, bà L còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2, Điều 468 BLDS năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án, của số tiền phải thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí là 12.545.300 đồng (Mười hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

Ông Th được miễn tiền án phí.

Trả cho ông T, bà D số tiền tạm ứng án phí là 12.545.000 đồng theo lai thu số 0000632 ngày 08/01/2019của Chi cục thi hành án huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[3] Quyền kháng cáo: Ông T, bà D, bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS;
- Đương sự;
- Lưu.

Lê Thị Thanh Thảo